

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-32

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên	
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên	
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 08/06/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Minh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 09/06/2015
Ông Đặng Đức Thiện	Thành viên	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 09/06/2015
Bà Đỗ Lê Hằng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/06/2015

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Số: 532/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016*

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>182.069.246.179</b>	<b>222.258.852.018</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>43.755.242.310</b>	<b>100.146.078.247</b>
111	1. Tiền		19.886.710.634	93.933.678.247
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.868.531.676	6.212.400.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>30.960.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		34.160.000.000	14.700.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.200.000.000)	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>107.226.829.099</b>	<b>107.109.215.188</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		21.716.883.770	2.235.233.472
132	2. Trả trước cho người bán		480.000	90.000
138	5. Các khoản phải thu khác		85.725.442.913	104.873.891.716
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(215.977.584)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>127.174.770</b>	<b>303.558.583</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>7</b>	106.702.044	214.044.879
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<b>8</b>	20.472.726	12.115.660
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	77.398.044
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.796.782.377</b>	<b>3.890.801.723</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.970.782.760</b>	<b>1.454.454.271</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	1.640.583.870	892.327.089
222	- Nguyên giá		8.443.238.451	9.120.216.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.802.654.581)	(8.227.889.832)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	230.198.890	462.127.182
228	- Nguyên giá		4.708.946.430	4.708.946.430
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.478.747.540)	(4.246.819.248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	100.000.000	100.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>22.629.704.000</b>	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		22.629.704.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.196.295.617</b>	<b>2.436.347.452</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	258.802.574	310.579.880
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	<b>14</b>	2.628.723.043	1.554.685.972
268	4. Tài sản dài hạn khác		308.770.000	571.081.600
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>209.866.028.556</b>	<b>226.149.653.741</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>42.434.147.161</b>	<b>99.846.686.245</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>42.434.147.161</b>	<b>99.846.686.245</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	22.080.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		10.164.650	27.386.039
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.877.481	107.161.896
315	5. Phải trả người lao động		310.174.990	300.836.823
316	6. Chi phí phải trả	17	305.959.390	905.967.916
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	19.689.970.650	98.505.333.571
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>167.431.881.395</b>	<b>126.302.967.496</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>167.431.881.395</b>	<b>126.302.967.496</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.568.118.605)	(34.697.032.504)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>209.866.028.556</b>	<b>226.149.653.741</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	902.409.401	902.409.401
006	6. Chứng khoán lưu ký	2.977.958.840.000	2.717.161.900.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.915.421.290.000	1.752.922.290.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	16.000.000.000	-
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.899.421.290.000	1.752.922.290.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	976.110.000	1.156.110.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	976.110.000	1.156.110.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	990.070.410.000	954.181.470.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	990.070.410.000	954.181.470.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	43.927.890.000	-
024	- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	43.927.890.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	18.361.780.000	8.886.200.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	18.361.780.000	8.886.200.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	9.201.360.000	15.830.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	9.201.360.000	15.830.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	6.458.110.000	45.052.340.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6.458.110.000	45.032.340.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.458.110.000	45.032.340.000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	20.000.000
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	20.000.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	28.287.130.000	-

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**Thế Thị Minh Hồng**  
 Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
 Kế toán trưởng

**Phan Anh Tuấn**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	32.259.144.024	29.324.377.815
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		3.833.829.784	18.029.174.973
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1.125.980.000	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		20.809.600.000	883.900.800
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.320.642.979	1.463.157.983
01.9	Doanh thu khác		5.169.091.261	8.948.144.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	32.259.144.024	29.324.377.815
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	10.229.555.230	13.589.698.716
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		22.029.588.794	15.734.679.099
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.278.636.150	9.881.373.258
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.750.952.644	5.853.305.841
31	8. Thu nhập khác		399.538.448	579.633.291
32	9. Chi phí khác		21.577.193	576.901.641
40	10. Lợi nhuận khác		377.961.255	2.731.650
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.128.913.899	5.856.037.491
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.128.913.899	5.856.037.491
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	835	364

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Thế Thị Minh Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.128.913.899	5.856.037.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.079.352.531	1.785.150.016
03	- Các khoản dự phòng		3.415.977.584	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.359.543.399)	(8.321.049.453)
06	- Chi phí lãi vay		23.201.371	1.736.259.152
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.287.901.986	1.056.397.206
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.447.124.374)	27.282.428.281
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		(46.789.704.000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(79.311.677.973)	14.886.389.436
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		159.120.141	1.164.761.246
13	- Tiền lãi vay đã trả		(204.062.482)	(1.555.398.041)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		292.311.600	214.278.130
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(30.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(113.013.235.102)	43.018.856.258
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.611.007.273)	(100.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		439.490.000	636.229.718
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.302.122.311)	(22.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.002.122.311	20.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.013.916.438	7.877.805.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.542.399.165	6.214.035.663
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.992.772.888	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.912.772.888)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.080.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.390.835.937)	49.232.891.921

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		100.146.078.247	50.913.186.326
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	43.755.242.310	100.146.078.247

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**Thế Thị Minh Hồng**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng

**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm 2015	Thuyết minh	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	26.000.000.000	-	187.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.697.032.504)	15.128.913.899	-	(19.568.118.605)
	<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>126.302.967.496</b>	<b>41.128.913.899</b>	<b>-</b>	<b>167.431.881.395</b>
	19				

  

Năm 2014	Thuyết minh	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(40.553.069.995)	5.856.037.491	-	(34.697.032.504)
	<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>120.446.930.005</b>	<b>5.856.037.491</b>	<b>-</b>	<b>126.302.967.496</b>
	19				

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



**Thế Thị Minh Hồng**  
 Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
 Kế toán trưởng

**Phan Anh Tuấn**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trên cơ sở Quyết định số 15/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Bộ Tài chính theo đó đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, thay thế cho Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC tuy nhiên được áp dụng kể từ ngày 01/01/2016. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	05 năm

**2.7 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>3.476.000</b>	<b>52.816.180.000</b>
- Cổ phiếu	3.476.000	52.816.180.000
<b>Của người đầu tư</b>	<b>160.811.992</b>	<b>2.361.882.233.200</b>
- Cổ phiếu	160.811.992	2.361.882.233.200
	<b>164.287.992</b>	<b>2.414.698.413.200</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	81.254.000	21.072.000
Tiền gửi ngân hàng	117.266.919	408.076.870
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	19.688.189.715	93.504.529.377
Các khoản tương đương tiền	23.868.531.676	6.212.400.000
	<b>43.755.242.310</b>	<b>100.146.078.247</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với tổng số tiền là 23.868.531.676 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại			24.160.000.000	-	-	-	(3.200.000.000)	-	20.960.000.000	-
Chứng khoán niêm yết			24.160.000.000	-	-	-	(3.200.000.000)	-	20.960.000.000	-
- KBC	1.600.000	-	24.160.000.000	-	-	-	(3.200.000.000)	-	20.960.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác			10.000.000.000	14.700.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong			-	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (*)			10.000.000.000	2.700.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	2.700.000.000
			<b>34.160.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.200.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>30.960.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 4,8%/năm.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN**

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015		Tổng số dự	
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	phòng đã lập VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>2.235.233.472</b>	-	<b>565.460.786.466</b>	<b>545.979.136.168</b>	<b>21.716.883.770</b>	<b>378.868.379</b>	-	<b>(215.977.584)</b>
- Phải thu phí quản lý tài sản	9.696.093	-	10.059.031	19.755.124	-	-	-	-
- Phải thu nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	1.410.270.147	-	564.141.302.781	544.843.845.072	20.707.727.856	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	815.267.232	-	1.309.424.654	1.115.535.972	1.009.155.914	378.868.379	-	(215.977.584)
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>90.000</b>	-	<b>801.611.259</b>	<b>801.221.259</b>	<b>480.000</b>	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Mắt bảo	90.000	-	801.131.259	801.221.259	480.000	-	-	-
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	104.873.891.716	-	425.023.128.443	444.171.577.246	85.725.442.913	-	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>99.200.000.000</b>	-	-	37.200.000.000	62.000.000.000	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	5.254.544.646	-	421.781.150.190	403.671.971.083	23.363.723.753	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	415.477.418	-	3.215.370.225	3.269.128.483	361.719.160	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.869.652	-	15.697.028	19.566.680	-	-	-	-
- Phải thu sản phẩm hợp tác TPBank	-	-	10.911.000	10.911.000	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>107.109.215.188</b>	-	<b>991.285.526.168</b>	<b>990.951.934.673</b>	<b>107.442.806.683</b>	<b>378.868.379</b>	-	<b>(215.977.584)</b>

(\*) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, bên đối tác hợp tác kinh doanh phải thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền vốn góp và chịu mọi tổn thất có thể phát sinh. Số dư bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Phạm Khánh Duy	-	19.200.000.000
Bà Phạm Thị Lê	30.000.000.000	40.000.000.000
Bà Sầm Thị Hương	32.000.000.000	40.000.000.000
	<b>62.000.000.000</b>	<b>99.200.000.000</b>

**Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Trích lập	215.977.584	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>215.977.584</b>	<b>-</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	214.044.879	186.894.298
Tăng trong năm	1.933.896.868	3.508.843.544
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(2.041.239.703)	(3.469.442.964)
Giảm khác	-	(12.249.999)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>106.702.044</b>	<b>214.044.879</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	7.154.086
Chi phí thuê văn phòng	60.357.576	102.424.240
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.344.468	104.466.553
	<b>106.702.044</b>	<b>214.044.879</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	20.472.726	12.115.660
	<b>20.472.726</b>	<b>12.115.660</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2015	565.322.000	8.554.894.921	9.120.216.921
Mua sắm	1.611.007.273	-	1.611.007.273
Thanh lý, nhượng bán	(565.322.000)	(1.722.663.743)	(2.287.985.743)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.611.007.273</b>	<b>6.832.231.178</b>	<b>8.443.238.451</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2015	560.140.051	7.667.749.781	8.227.889.832
Trích khấu hao	147.675.671	699.748.568	847.424.239
Thanh lý, nhượng bán	(560.140.050)	(1.712.519.440)	(2.272.659.490)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>147.675.672</b>	<b>6.654.978.909</b>	<b>6.802.654.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	5.181.949	887.145.140	892.327.089
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.463.331.601</b>	<b>177.252.269</b>	<b>1.640.583.870</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.021.243.828 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 4.708.946.430 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 4.478.747.540 đồng, trong đó chi phí khấu hao trong năm là 231.928.292 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2015: 3.832.160.725 đồng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	-
Tăng trong năm	-	100.000.000
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà NộiBáo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**12 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán			22.629.704.000	-	-	-	-	-	22.629.704.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết			22.629.704.000	-	-	-	-	-	22.629.704.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	2.828.713	-	22.629.704.000	-	-	-	-	-	22.629.704.000	-
			<b>22.629.704.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:** Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không xác định được giá trị trường của cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đối với cổ phiếu này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	310.579.880	1.502.491.707
Tăng trong năm	224.135.595	72.847.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(275.912.901)	(1.264.758.827)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>258.802.574</b>	<b>310.579.880</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.151.278	192.926.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	234.651.296	117.653.521
	<b>258.802.574</b>	<b>310.579.880</b>

**14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.213.423.163	1.225.856.084
Tiền lãi phân bổ trong năm	295.299.880	208.829.888
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.628.723.043</b>	<b>1.554.685.972</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	01/01/2015	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	46.992.772.888	(24.912.772.888)	22.080.000.000
Vay ngân hàng	-	46.992.772.888	(24.912.772.888)	22.080.000.000
	-	<b>46.992.772.888</b>	<b>(24.912.772.888)</b>	<b>22.080.000.000</b>
<b>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</b>				
	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Ngân hàng TMCP Quốc Dân <sup>(1)</sup>	9.500.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội <sup>(2)</sup>	12.580.000.000	-		
	<b>22.080.000.000</b>	<b>-</b>		



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng khung thấu chi tài khoản số 007/15/HĐHM-TC/104-11 ngày 25/05/2015 và đề nghị cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng thấu chi từng lần số 006/15/NCB-NVS ngày 31/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hạn mức thấu chi: 30.000.000.000 VND;
  - + Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn sử dụng của hạn mức thấu chi: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất thấu chi: bằng lãi suất trên Hợp đồng tiền gửi (theo biểu lãi suất quy định trong từng thời kỳ) + biên độ 2%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm: khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngân hàng TMCP Quốc dân.
- (2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2015/HĐTDNH-PN/SHB.110601 ngày 28/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 17.261.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 01 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất trong năm từ 7,0%/năm đến 7,4%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	39.645.946
Thuế Thu nhập cá nhân	37.877.481	67.515.950
	<u><b>37.877.481</b></u>	<u><b>107.161.896</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	180.861.111
Chi phí lãi phải trả ngân hàng của hợp đồng vay thấu chi	9.372.578	-
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	151.949.129	591.304.112
Trích trước chi phí điện nước	19.851.923	20.299.838
Chi phí phải trả khác	124.785.760	113.502.855
	<u><b>305.959.390</b></u>	<u><b>905.967.916</b></u>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	19.688.189.715	93.504.529.377
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc Dân khoản nhận đặt cọc theo	-	5.000.000.000
Hợp đồng môi giới mua chứng khoán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.780.935	804.194
	<b>19.689.970.650</b>	<b>98.505.333.571</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2014</b>			
Tại ngày 01/01/2014	161.000.000.000	(40.553.069.995)	120.446.930.005
Lãi trong năm	-	5.856.037.491	5.856.037.491
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>(34.697.032.504)</b>	<b>126.302.967.496</b>
<b>Năm 2015</b>			
Tại ngày 01/01/2015	161.000.000.000	(34.697.032.504)	126.302.967.496
Tăng vốn (*)	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Lãi trong năm	-	15.128.913.899	15.128.913.899
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>(19.568.118.605)</b>	<b>167.431.881.395</b>

(\*) Căn cứ trên Quyết định số 03/2014/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 09/12/2014 của Đại hội đồng cổ đông, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 16/2014/NVS/CV-CTHĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23/12/2014, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo hình thức chào bán cổ phần riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần chào bán là 2.600.000 cổ phần, giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần, tương đương quy mô vốn tăng là 26 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,47%	17.700.000.000	10,99%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn (*)	45,11%	84.350.000.000	36,24%	58.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	26,58%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,53%	42.150.000.000	26,19%	42.150.000.000
	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>161.000.000.000</b>

(\*) Ông Nguyễn Sơn thực hiện đặt mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty căn cứ theo Hợp đồng đặt mua cổ phiếu số 01/2014/NVS/NĐ-ĐMCP ngày 18/12/2014 với tổng số lượng cổ phiếu đặt mua là 2.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng giá trị đặt mua là 26.000.000.000 đồng.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	187.000.000.000	161.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.700.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.700.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.700.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.700.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.700.000	16.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>32.259.144.024</b>	<b>29.324.377.815</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.833.829.784	18.029.174.973
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.125.980.000	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	20.809.600.000	883.900.800
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.320.642.979	1.463.157.983
- Doanh thu khác	5.169.091.261	8.948.144.059
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>32.259.144.024</b>	<b>29.324.377.815</b>

**21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	723.725.974	3.220.234.298
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	576.900.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	389.963.254	750.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.389.490.910	1.640.576.693
Chi phí dự phòng	3.200.000.000	-
Chi phí khác	1.078.670.152	3.270.020.984
Chi phí trực tiếp chung	2.870.804.940	5.458.116.741
	<b>10.229.555.230</b>	<b>13.589.698.716</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.272.204.033	3.734.783.133
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	137.803.903	251.286.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.517.111	1.136.226.456
Thuế, phí và lệ phí	278.895.127	402.352.471
Chi phí dự phòng	215.977.584	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.267.982	4.030.665.286
Chi phí khác bằng tiền	170.970.410	326.059.535
	<b>7.278.636.150</b>	<b>9.881.373.258</b>

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.128.913.899	5.856.037.491
Các khoản điều chỉnh tăng	116.604.469	74.250.000
- Chi phí không hợp lệ	116.604.469	74.250.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.195.838.224)	(30.126.125.715)
- Chuyển lỗ các năm trước	(24.195.838.224)	(30.126.125.715)
Tổng thu nhập tính thuế	(8.950.319.856)	(24.195.838.224)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	15.128.913.899	5.856.037.491
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.128.913.899	5.856.037.491
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.114.286	16.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>835</b>	<b>364</b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	43.755.242.310	-	100.146.078.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	107.442.326.683	(215.977.584)	107.109.125.188	-
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	14.700.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	24.160.000.000	(3.200.000.000)	-	-
Đầu tư dài hạn	22.629.704.000	-	-	-
	<b>207.987.272.993</b>	<b>(3.415.977.584)</b>	<b>221.955.203.435</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	22.080.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	19.700.135.300	98.532.719.610
Chi phí phải trả	305.959.390	905.967.916
	<b>42.086.094.690</b>	<b>99.438.687.526</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.755.242.310	-	-	43.755.242.310
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	107.226.349.099	-	-	107.226.349.099
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.960.000.000	-	-	20.960.000.000
Đầu tư dài hạn	-	22.629.704.000	-	22.629.704.000
	<b>181.941.591.409</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>-</b>	<b>204.571.295.409</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.146.078.247	-	-	100.146.078.247
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	107.109.125.188	-	-	107.109.125.188
Các khoản cho vay	14.700.000.000	-	-	14.700.000.000
	<b>221.955.203.435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>221.955.203.435</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	22.080.000.000	-	-	22.080.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	19.700.135.300	-	-	19.700.135.300
Chi phí phải trả	305.959.390	-	-	305.959.390
	<b>42.086.094.690</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.086.094.690</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	98.532.719.610	-	-	98.532.719.610
Chi phí phải trả	905.967.916	-	-	905.967.916
	<b>99.438.687.526</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.438.687.526</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	19.688.189.715	93.504.529.377
	<b>19.688.189.715</b>	<b>93.504.529.377</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký	Hoạt động đầu tư chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Hoạt động tư vấn	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	5.154.472.763	1.125.980.000	5.169.091.261	20.809.600.000	32.259.144.024	32.259.144.024
Chi phí bộ phận trực tiếp	2.113.216.884	3.776.900.000	1.078.670.152	389.963.254	7.358.750.290	7.358.750.290
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	2.870.804.940	2.870.804.940
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.041.255.879</b>	<b>(2.650.920.000)</b>	<b>4.090.421.109</b>	<b>20.419.636.746</b>	<b>22.029.588.794</b>	<b>22.029.588.794</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	23.326.068.672	43.589.704.000	140.301.702.445	-	207.217.475.117	207.217.475.117
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.648.553.439	2.648.553.439
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23.326.068.672</b>	<b>43.589.704.000</b>	<b>140.301.702.445</b>	<b>-</b>	<b>209.866.028.556</b>	<b>209.866.028.556</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	19.688.189.715	-	-	-	19.688.189.715	19.688.189.715
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	22.745.957.446	22.745.957.446
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>19.688.189.715</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.434.147.161</b>	<b>42.434.147.161</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	626.342.100	714.136.165
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	(15.879.895)	1.677.534.445

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	11.998.531.676	3.200.000.000
<b>Phải thu</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	42.612.134	5.123.333
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.272.088.000	1.479.510.609

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Thê Thị Minh Hồng**  
Người lập**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016